TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 312/2024/DS-PT
Ngày: 12-7-2024
V/v: Tranh hợp đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:ông Đỗ Văn Thinh

*Các thẩm phán:B*à Võ Thị Hồng Mai

Bà Dương Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Mạnh Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Bùi Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 177/2024/TLPT-DS, ngày 29 tháng 5 năm 2024 về "Tranh chấp đòi tài sản"; do Bản án số 21/2024/DS-ST, ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 265/2024/QĐPT-DS, ngày 24 tháng 06 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1964; trú tại: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978; trú tại: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1994; trú tại: Ấp B, T, T, Tây Ninh, có mặt.

- Chị Trần Thị Hồng G, sinh năm 2004; trú tại: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

4. Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 27/10/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày: Con trai bà là anh Nguyễn Văn N và con gái của bà Nguyễn Thị T tên Trần Thị Hồng G sau thời gian tìm hiểu quyết định tiến tới hôn nhân. Nên ngày 09/8/2023 (âm lịch) tức ngày 23/9/2023, gia đình hai bên tổ chức lễ hỏi cho chị G và anh N. Tại lễ hỏi bà có cho nhà gái tiền nạp tài cho đám cưới là 40.000.000 đồng và cho cô dâu 06 chỉ vàng 24K 98% gồm 02 kiềng cổ 5 chỉ, 01 đôi bông tai 01 chỉ. Bà T là người trực

tiếp nhận tiền, vàng cưới đeo cho cô dâu và không có ý kiến gì khác. Nhưng sau đám hỏi, gia đình bà T đòi đưa thêm 20 triệu đồng tiền nạp tài cho đám cưới dẫn đến hai bên gia đình xảy ra mâu thuẫn, bà đã cố gắng hòa giải với bà T để tiếp tục tổ chức lễ cưới cho các con nhưng gia đình bà T không đồng ý tiếp tục làm lễ cưới. Nay bà yêu cầu bà T trả lại số tiền và vàng mà bà đã cho tại lễ hỏi là 34.000.000 đồng và 6 chỉ vàng 24K 98%. Bà không yêu cầu chị G có trách nhiệm trả tiền, vàng do bà T là người trực tiếp nhận.

Bị đơn, bà Nguyễn Thị T trình bày: bà thống nhất việc trình bày của bà L về việc con gái bà là chị G và con trai bà L là anh N có mong muốn tiến tới hôn nhân. Tại lễ hỏi ngày 23/9/2023 của anh N và chị G, bà L có trao cho bà số tiền 40.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 24K gồm 02 kiềng cổ 5 chỉ và 01 đôi bông tai 01 chỉ, người dẫn lễ đại diện cho nhà trai nêu rõ số tiền 40.000.000 đồng là tiền nạp tài phụ nhà gái chi phí tổ chức chung cho cả đám hỏi và đám cưới, số vàng là cho cô dâu. Khoảng vài ngày sau lễ hỏi, anh N và chị G xảy ra tranh cãi do anh N đưa ra yêu cầu đòi hỏi về quan hệ tình dục, khi bị từ chối thì có nhiều lời lẽ thô tục với chị G và đòi hủy hôn, đòi lại tiền, vàng cưới. Gia đình hai bên không thể hòa giải được nên không tiếp tục tổ chức hôn lễ.

Do anh N là người đòi hủy hôn trước, tiền và vàng cưới bà là người nhận và đã bán để chi phí cho đám hỏi nên bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, chị Trần Thị Hồng G trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn N có làm lễ hỏi, chưa có đăng ký kết hôn. Lý do sau khi tổ chức lễ hỏi vài ngày bên nhà trai đòi hủy hôn. Tại lễ hỏi, bà L có nạp tài số tiền 40.000.000 đồng và cho cô dâu 06 chỉ vàng 24K. Sau khi đám hỏi xong chị đã giao lại cho bà T số vàng trên để chi phí cho đám hỏi. Mọi việc liên quan đến số tiền, vàng cưới của nhà trai do bà T toàn quyền quyết định, chị không có ý kiến.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Văn N trình bày: Anh và chị Trần Thị Hồng G có làm lễ hỏi, sau đó phát sinh mâu thuẫn không tiến hành đám cưới nên chưa đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Tại lễ hỏi, bà L có nạp tài cho nhà gái số tiền và vàng như bà L trình bày. Số tiền và vàng cưới này là tài sản bà L bỏ ra cưới vợ cho anh, không phải tài sản của anh nên anh không có ý kiến, mọi vấn đề do bà L quyết định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: *21/2024/DS-ST ngày 16-4-2024 của Tòa án nhân huyện T, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:*

Căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L đối với bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp "Đòi tài sản".

Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị L số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng và 06 (sáu) chỉ vàng 24K 98%.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị L yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi chậm trả, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 13-5-2024 bà Nguyễn Thị T kháng cáo yêu cầu xem xét lại bản án sơ thẩm và hủy bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm thẩm chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn; các đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh bà T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: đơn kháng cáo bà Nguyễn Thị T trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: việc bà L giao tiền, vàng cho bà T trên cơ sở thỏa thuận hôn ước giữa anh N là con bà L và chị G là con bà T để hai bên tiến tới tổ chức lễ ăn hỏi và lễ cưới cho anh N và chị G. Việc giao tiền, vàng này theo phong tục tại địa phương nhưng với điều kiện là anh N và chị G tiến tới hôn nhân. Tuy nhiên, do anh N và chị G phát sinh mâu thuẫn nên không tiến tới hôn nhân, đã tổ chức lễ hỏi tại nhà bà T, còn đám cưới chưa tổ chức. Khi anh N và chị G không kết hôn, bà T không tổ chức lễ cưới nên bà L yêu cầu bà T trả lại số tiền vàng sau khi đã trừ các chi phí cho việc tổ chức lễ hỏi là có căn cứ. Số tiền bà L giao cho bà T là 40.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 24k 98%. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc bà T trả lại 10.000.000 đồng và 06 chỉ vàng là đã trừ số tiền chi phí cho lễ hỏi, việc xét xử như vậy là phù hợp.

Bà T kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ đầy đủ nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T; biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa có cã cứ chấp nhận, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo của bà T không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí theo luật định.

[4] Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị T1; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự; các điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L đối với bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp "Đòi tài sản".

Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị L số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng và 06 (sáu) chỉ vàng 24K 98%.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị L yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

1.2. Án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị T phải chịu 2.369.000 (hai triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn) đồng.

Bà Phạm Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; được khấu trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí kháng cáo số 0004998, ngày 13/05/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB, tỉnh Tây Ninh; bà T đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

3. Những phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện TB;
- CCTHADS huyện TB;
- Những người tham gia tố tụng;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đỗ Văn Thinh